

Số: 628/QĐ-ĐHLN

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v Quy định mức thu học phí bậc đào tạo sau đại học
Năm học 2026-2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 5886/QĐ-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 3070/NQ-HĐT ngày 31/12/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế Tài chính của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán và Trưởng phòng Đào tạo sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định mức thu học phí bậc đào tạo sau đại học năm học 2026-2027. Cụ thể như sau:

1. Mức thu học phí chính khoá và mức thu học phí quá hạn: Chi tiết tại Phụ lục I, II đính kèm.

2. Mức thu học phí đối với các lớp học riêng ngoài kế hoạch, theo yêu cầu của người học và mức thu học phí học bổ sung kiến thức dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ: Chi tiết tại Phụ lục III đính kèm.

3. Mức học phí đối với sinh viên đang học chương trình đào tạo đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) được đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ: bằng mức học phí chính khoá tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo (theo tín chỉ).

4. Mức thu học phí đối với học viên tham gia chương trình trao đổi tại các cơ sở đào tạo ở nước ngoài do Nhà trường cử đi:

+ Học phí phải nộp theo số tín chỉ được Nhà trường công nhận.

+ Mức học phí tín chỉ bằng mức thu học phí chính khoá tương ứng theo từng chương trình/ngành đào tạo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ năm học 2026-2027.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng Đào tạo sau đại học, Giám đốc các Phân hiệu, Trưởng các khoa, viện, học viên và Trưởng các đơn vị trong trường có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như điều 3;
- Hiệu trưởng;
- Các Phó hiệu trưởng;
- Website trường;
- Lưu VT, TCKT.



Hoàng Anh Huy

Phụ lục I
QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC TIẾN SĨ
NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số **628** /QĐ-DHLN ngày **19** /5/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

1. Học phí chính khoá

Số TT	Khối ngành	Mã ngành	Ngành đào tạo	Mức học phí niên chế (Đồng/học viên/tháng)	Mức thu học phí một tín chỉ (Đồng/học viên/tín chỉ)
A CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐƯỢC XÂY DỰNG THEO THÔNG TƯ SỐ 07/2015/TT-BGDĐT NGÀY 16/04/2015					
	V	<i>Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y</i>			
1	V	9520103	Kỹ thuật cơ khí	5.225.000	2.090.000
2	V	9549001	Kỹ thuật chế biến lâm sản	5.225.000	2.322.000
3	V	9620115	Kinh tế nông nghiệp	5.225.000	2.322.000
4	V	9620205	Lâm sinh	5.225.000	2.177.000
5	V	9620208	Điều tra và quy hoạch rừng	5.225.000	2.177.000
6	V	9620211	Quản lý tài nguyên rừng	5.225.000	2.322.000
B CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐƯỢC XÂY DỰNG THEO THÔNG TƯ SỐ 17/2021/TT-BGDĐT NGÀY 22/06/2021					
B.1 Chương trình đào tạo 3 năm					
	V	<i>Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y</i>			
1	V	9520103	Kỹ thuật cơ khí	5.225.000	1.742.000
2	V	9549001	Kỹ thuật chế biến lâm sản	5.225.000	1.742.000
3	V	9620115	Kinh tế nông nghiệp	5.225.000	1.742.000
4	V	9620205	Lâm sinh	5.225.000	1.742.000
5	V	9620208	Điều tra và quy hoạch rừng	5.225.000	1.742.000
6	V	9620211	Quản lý tài nguyên rừng	5.225.000	1.742.000
	VII	<i>Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường</i>			
7	VII	9310110	Quản lý kinh tế	4.775.000	1.592.000
B.2 Chương trình đào tạo 4 năm					
	V	<i>Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y</i>			
1	V	9520103	Kỹ thuật cơ khí	5.225.000	1.742.000
2	V	9549001	Kỹ thuật chế biến lâm sản	5.225.000	1.742.000
3	V	9620115	Kinh tế nông nghiệp	5.225.000	1.742.000
4	V	9620205	Lâm sinh	5.225.000	1.742.000
5	V	9620208	Điều tra và quy hoạch rừng	5.225.000	1.742.000
6	V	9620211	Quản lý tài nguyên rừng	5.225.000	1.742.000
	VII	<i>Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường</i>			
7	VII	9310110	Quản lý kinh tế	4.775.000	1.592.000
C TIẾN SĨ CHƯƠNG TRÌNH TRÌNH TIẾNG ANH					
	V	<i>Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y</i>			
1	V	9620205	Lâm sinh	10.735.000	3.578.000

Ghi chú:

- Học phí niên chế thu 10 tháng/năm, tổng số năm thu học phí được tính theo quyết định công nhận NCS.
- Mức thu học phí này áp dụng cho cả đối với người nước ngoài học tại Trường.

2. Học phí thời gian kéo dài

Thời gian quá hạn so với quyết định, nghiên cứu sinh phải nộp học phí bổ sung theo mức học phí niên chế nêu trên cho tới khi hoàn thành việc bảo vệ xong Luận án tiến sĩ.

Trong trường hợp lẻ tháng được xác định như sau:

- + Gia hạn ≤ 6 tháng thu 05 tháng học phí/năm;
- + Gia hạn > 6 tháng thu 10 tháng học phí/năm.

Thư ký

Phụ lục II
QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC THẠC SĨ
NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số **628** /QĐ-ĐHLN ngày **19** /5/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

1. Học phí chính khoá

Số TT	Khối ngành	Mã ngành	Ngành đào tạo	Mức học phí niên chế (Đồng/học viên/tháng)	Mức thu học phí một tín chỉ (Đồng/học viên/tín chỉ)
A THẠC SĨ CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN TIẾNG VIỆT					
	IV	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên			
1	IV	8420201	Công nghệ sinh học	2.895.000	965.000
2	IV	8440301	Khoa học môi trường	2.895.000	965.000
	V	Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y			
3	V	8520103	Kỹ thuật cơ khí	3.135.000	1.045.000
4	V	8549001	Kỹ thuật chế biến lâm sản	3.135.000	1.045.000
5	V	8620201	Lâm học	3.135.000	1.045.000
6	V	8620211	Quản lý tài nguyên rừng	3.135.000	1.045.000
	VII	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường			
7	VII	8310110	Quản lý kinh tế	2.865.000	955.000
8	VII	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	2.865.000	955.000
9	VII	8850103	Quản lý đất đai	2.865.000	955.000
B THẠC SĨ CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH					
	V	Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y			
1	V	8620201	Lâm học (Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh)	6.441.000	2.147.000

Ghi chú:

- Học phí niên chế thu 10 tháng/năm, tổng số năm thu học phí được tính theo quyết định trúng tuyển.
- Mức thu học phí này áp dụng cho cả đối với người nước ngoài học tại Trường.
- Mức thu học phí này áp dụng cho cả học ghép, học lại vào các lớp chính khoá.
- Mức thu học phí này áp dụng cho cả nghiên cứu sinh học bổ sung kiến thức.

2. Học phí thời gian kéo dài

Thời gian quá hạn so với quyết định trúng tuyển, học viên phải nộp 05 tháng học phí bổ sung theo mức học phí niên chế nêu trên cho tới khi hoàn thành bảo vệ xong Luận văn thạc sĩ/Đề án tốt nghiệp thạc sĩ.



Phụ lục III
QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC THẠC SĨ
ĐỐI VỚI CÁC LỚP HỌC RIÊNG NGOÀI KẾ HOẠCH, THEO YÊU CẦU CỦA NGƯỜI HỌC
NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số **628** /QĐ-ĐHLN ngày **19** /5/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

1. Học phí đối với học viên học bổ sung, học riêng ngoài kế hoạch, theo yêu cầu của người học

Số TT	Nội dung	Mức thu học phí (Đồng/học viên/tín chỉ)
1	Mức 1: Lớp từ 11 học viên trở lên	Bằng mức học phí tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo tại Phụ lục I, II
2	Mức 2: Lớp từ 6-10 học viên	2,0 lần mức 1
3	Mức 3: Lớp từ 2-5 học viên	4,0 lần mức 1
4	Mức 4: Lớp 1 học viên	8,0 lần mức 1

2. Học phí học bổ sung kiến thức dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ

Số TT	Nội dung	Mức thu học phí (Đồng/học viên/tín chỉ)
1	Mức 1: Lớp từ 11 sinh viên trở lên	Bằng mức học phí tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo đại học tập trung chính quy
2	Mức 2: Lớp từ 6-10 sinh viên	1,5 lần mức 1
3	Mức 3: Lớp từ 2-5 sinh viên	2,0 lần mức 1
4	Mức 4: Lớp 1 sinh viên	2,5 lần mức 1
5	Học viên học từ 5 môn trở lên đối với khối ngành nông, lâm, kỹ thuật	Mức học phí bằng 80% tương ứng với từng mức trên



